

**QUYẾT ĐỊNH**  
**Về việc phê duyệt Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030**  
**huyện Hớn Quản, tỉnh Bình Phước**

**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH PHƯỚC**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;*

*Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;*

*Căn cứ Luật Đất đai ngày 29/11/2013;*

*Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật có liên quan đến quy hoạch ngày 20/11/2018;*

*Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;*

*Căn cứ Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;*

*Căn cứ Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18/12/2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;*

*Căn cứ Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12/4/2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;*

*Căn cứ Nghị quyết 22/2020/NQ-HĐND ngày 10/12/2020 của HĐND tỉnh Bình Phước thông qua Danh mục các dự án cần thu hồi đất năm 2021, các trường hợp chuyển mục đích sử dụng đất năm 2021 và hủy Danh mục các dự án thu hồi đất quá 03 năm chưa thực hiện trên địa bàn tỉnh Bình Phước;*

*Căn cứ Nghị quyết số 09/2021/NQ-HĐND ngày 02/7/2021 của HĐND tỉnh Bình Phước về việc thông qua Danh mục bổ sung các dự án cần thu hồi đất năm 2021 trên địa bàn tỉnh ban hành kèm theo Nghị quyết 22/2020/NQ-HĐND ngày 10/12/2020 của HĐND tỉnh;*

*Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 70/TTr-STNMT ngày 23/02/2022, của UBND huyện Hớn Quản tại Tờ trình số 36/TTr-UBND ngày 21/02/2022.*





## **QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Phê duyệt Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của huyện Hớn Quản, tỉnh Bình Phước với những nội dung chủ yếu sau đây:

1. Diện tích, cơ cấu các loại đất: Chi tiết tại Phụ lục 01 kèm theo.
2. Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất: Chi tiết tại Phụ lục 02 kèm theo.
3. Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng: Đến năm 2030, trên địa huyện Hớn Quản không còn đất chưa sử dụng.
4. Kế hoạch sử dụng đất năm 2021: Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 của huyện Hớn Quản đã được UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 1054/QĐ-UBND ngày 26/4/2021.

**Điều 2.** Sau khi Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của huyện Hớn Quản được phê duyệt, các cơ quan, đơn vị sau đây có trách nhiệm:

1. Sở Tài nguyên và Môi trường:
  - a) Chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan chỉ đạo, kiểm tra việc chuyển đổi đất rừng đặc dụng, đất trồng lúa theo đúng quy hoạch được phê duyệt và đảm bảo đúng các thủ tục, trình tự theo quy định.
  - b) Tham mưu UBND tỉnh thực hiện việc giao đất, cho thuê đất, đấu giá quyền sử dụng đất, chuyển mục đích sử dụng đất đối với các dự án theo đúng trình tự, quy định của Luật Đất đai và các quy định pháp luật có liên quan.
  - c) Theo dõi, hướng dẫn, kiểm tra huyện Hớn Quản triển khai thực hiện Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030.
  - d) Khi Chính phủ phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất cấp tỉnh, tham mưu UBND tỉnh phân bổ các chỉ tiêu sử dụng đất cho các huyện, thị xã, thành phố và hướng dẫn các địa phương lập hồ sơ điều chỉnh lại Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 theo đúng trình tự quy định.

### **2. UBND huyện Hớn Quản:**

- a) Công bố công khai Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 theo đúng quy định của pháp luật về đất đai.
- b) Báo cáo, trình HĐND huyện Hớn Quản xem xét điều chỉnh lại Nghị quyết số 51/NQ-HĐND ngày 12/11/2021 cho phù hợp với các chỉ tiêu sử dụng đất đã được UBND tỉnh phê duyệt.
- c) Khi Quy hoạch tỉnh Bình Phước thời kỳ 2021 – 2030, tầm nhìn đến năm 2050 và Kế hoạch sử dụng đất tỉnh Bình Phước thời kỳ 2021 – 2025 được phê duyệt



mà chỉ tiêu sử dụng đất phân bổ cho huyện Hớn Quản khác với chỉ tiêu đã được phê duyệt thì UBND huyện Hớn Quản phải lập điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 trình UBND tỉnh phê duyệt cho phù hợp.

d) Chỉ đạo việc lập Kế hoạch sử dụng đất hàng năm đảm bảo phù hợp với Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030, quy hoạch giao thông và quy hoạch khác của địa phương đã được phê duyệt; thực hiện việc thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng Kế hoạch sử dụng đất hàng năm đã được duyệt, tuân thủ đúng các quy định pháp luật có liên quan và đảm bảo theo các chỉ tiêu sử dụng đất được phê duyệt trong Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của huyện Hớn Quản.

đ) Xác định ranh giới và công khai diện tích đất trồng lúa, đất rừng đặc dụng cần bảo vệ nghiêm ngặt; UBND huyện Hớn Quản chịu trách nhiệm trước UBND tỉnh trong việc rà soát, kiểm tra hiện trạng sử dụng và chuyển mục đích sử dụng đất rừng đặc dụng, đất trồng lúa để thực hiện các công trình, dự án. Việc chuyển mục đích sử dụng đất rừng đặc dụng, đất trồng lúa phải đảm bảo đủ các điều kiện theo quy định tại Điều 58 Luật Đất đai năm 2013.

e) Tăng cường công tác tuyên truyền pháp luật đất đai để người sử dụng đất nắm vững các quy định của pháp luật, sử dụng đất đúng mục đích, tiết kiệm, có hiệu quả, bảo vệ môi trường và phát triển bền vững.

g) Quản lý, sử dụng đất theo đúng quy hoạch, kế hoạch, nhất là khu vực sẽ chuyển mục đích sử dụng đất để tập trung cho phát triển kinh tế và chuyển đổi cơ cấu kinh tế theo hướng phát triển dịch vụ, đô thị để tăng nguồn thu cho ngân sách; đẩy mạnh việc đấu giá quyền sử dụng đất. Khuyến khích sử dụng đất tiết kiệm, hiệu quả, khắc phục tình trạng bỏ hoang đất đã giao và cho thuê. Tổ chức quản lý, giám sát chặt chẽ quỹ đất được quy hoạch phát triển đô thị, khu công nghiệp, cụm công nghiệp, đất cơ sở sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp nhằm sử dụng tiết kiệm, hiệu quả quỹ đất, khắc phục tình trạng mất cân đối trong cơ cấu sử dụng đất giữa đất ở với đất xây dựng cơ sở hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội và các yêu cầu về bảo vệ môi trường.

h) Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra việc quản lý, sử dụng đất đai, ngăn chặn và xử lý kịp thời các vi phạm trong thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; kiên quyết không giải quyết giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất đối với các trường hợp không có trong quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; kiểm tra, xử lý các trường hợp đã được giao đất, cho thuê đất nhưng không sử dụng, sử dụng sai mục đích theo quy định của pháp luật đất đai.

i) Định kỳ hàng năm, UBND huyện Hớn Quản có trách nhiệm gửi báo cáo kết quả thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất về Sở Tài nguyên và Môi trường để tổng hợp tham mưu UBND tỉnh báo cáo Bộ Tài nguyên và Môi trường theo quy định.

**Điều 3.** Sở Thông tin và Truyền thông chỉ đạo đơn vị chuyên môn đưa Quyết định này lên Cổng thông tin điện tử của UBND tỉnh.

**Điều 4.** Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Thủ trưởng các Sở, ngành: Tài nguyên và Môi trường, Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Xây dựng, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Công Thương, Giao thông Vận tải, Giáo dục và Đào tạo, Văn hóa Thể thao và Du lịch, Y tế, Ban Quản lý Khu kinh tế, Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh, Công an tỉnh; Chủ tịch UBND huyện Hớn Quản và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này kể từ ngày ký./.

**Nơi nhận:**

- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Chủ tịch, Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- Như Điều 3;
- Lãnh đạo VP, Phòng Kinh tế;
- Lưu: VT<sub>(BH-12-QĐ-01/3)</sub> 3E

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH**  
**KT. CHỦ TỊCH**  
**PHÓ CHỦ TỊCH**



*Huỳnh Anh Minh*



**Phụ lục 01**

**DIỆN TÍCH CÁC LOẠI ĐẤT PHÂN BỐ ĐẾN NĂM 2030 HUYỆN HỚN QUẢN**

*(Kèm theo Quyết định số .../QĐ-UBND ngày .../.../2022 của UBND tỉnh)*

*Đơn vị tính: ha*

STT	Chỉ tiêu	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính												
			Tân Khai	Đông Nơ	Thanh Bình	An Khương	An Phú	Minh Đức	Minh Tâm	Phước An	Tân Hiệp	Tân Hưng	Tân Lợi	Tân Quan	Thanh An
(1)	(2)	(6)=(7)+(8)+...	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)
	<b>TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN (1+2+3)</b>	<b>66.414,22</b>	<b>4.273,09</b>	<b>4.713,39</b>	<b>1.146,92</b>	<b>4.595,39</b>	<b>4.122,64</b>	<b>5.292,50</b>	<b>7.295,31</b>	<b>4.445,85</b>	<b>7.192,92</b>	<b>9.638,93</b>	<b>4.585,02</b>	<b>2.879,95</b>	<b>6.232,32</b>
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp</b>	<b>47.273,62</b>	<b>2.359,35</b>	<b>2.412,34</b>	<b>255,72</b>	<b>3.688,06</b>	<b>3.001,82</b>	<b>3.411,16</b>	<b>3.597,11</b>	<b>3.666,36</b>	<b>5.994,04</b>	<b>8.561,07</b>	<b>3.486,21</b>	<b>1.757,95</b>	<b>5.082,43</b>
1.1	Đất trồng lúa	499,82	7,65	-	50,88	208,68	-	-	-	102,15	-	-	27,81	-	102,66
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>73,09</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>73,09</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	231,08	64,13	12,19	2,15	24,95	17,22	12,21	21,27	23,23	16,20	-	12,17	-	25,38
1.3	Đất trồng cây lâu năm	43.664,30	2.208,00	2.300,12	191,65	3.354,13	2.879,64	2.487,38	3.469,64	3.279,81	5.919,49	7.921,74	3.378,13	1.504,11	4.770,47
1.4	Đất rừng phòng hộ	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.5	Đất rừng đặc dụng	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.6	Đất rừng sản xuất	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	48,96	7,79	-	1,05	5,43	9,09	6,74	2,60	5,02	-	0,27	0,98	3,38	6,61
1.8	Đất nông nghiệp khác	2.829,46	71,77	100,03	10,00	94,88	95,88	904,83	103,60	256,15	58,35	639,06	67,13	250,47	177,30
<b>2</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>19.140,60</b>	<b>1.913,74</b>	<b>2.301,05</b>	<b>891,20</b>	<b>907,33</b>	<b>1.120,82</b>	<b>1.881,33</b>	<b>3.698,20</b>	<b>779,49</b>	<b>1.198,88</b>	<b>1.077,86</b>	<b>1.098,81</b>	<b>1.121,99</b>	<b>1.149,89</b>
	<i>Trong đó:</i>														
2.1	Đất quốc phòng	931,79	3,79	25,00	29,39	-	-	50,00	50,00	135,22	14,00	155,00	469,40	-	-
2.2	Đất an ninh	1.084,55	5,31	0,30	0,30	0,30	0,30	5,82	1.070,40	0,30	0,30	0,30	0,30	0,31	0,30
2.3	Đất khu công nghiệp	3.841,98	434,11	1.621,02	103,52	-	-	1.142,58	-	-	-	-	-	540,75	-
2.4	Đất cụm công nghiệp	605,00	80,00	-	155,00	-	70,00	-	75,00	75,00	-	75,00	-	-	75,00
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	201,79	102,92	9,25	10,40	6,19	3,06	6,06	5,66	8,36	20,66	5,53	5,04	10,75	7,92
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	767,33	58,46	21,95	45,44	51,31	20,10	45,87	353,79	11,77	48,20	32,68	31,11	20,85	25,81





STT	Chỉ tiêu	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính												
			Tân Khai	Đông Nơ	Thanh Bình	An Khương	An Phú	Minh Đức	Minh Tân	Phước An	Tân Hiệp	Tân Hưng	Tân Lợi	Tân Quan	Thanh An
(1)	(2)	(6)=(7)+(8)+...	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)
2.14	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	41,21	26,18	1,97	0,50	0,78	0,90	1,84	1,15	1,00	2,88	0,94	1,20	0,82	1,06
2.15	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	0,49	0,49	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.16	Đất tín ngưỡng	4,07	-	-	-	2,00	-	1,00	-	0,30	0,70	0,04	0,03	-	-
2.17	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	1.265,79	13,47	12,90	12,69	49,05	30,27	66,49	80,50	76,20	508,15	113,58	40,58	23,78	238,14
2.18	Đất có mặt nước chuyên dùng	317,92	20,86	9,79	0,02	80,01	59,36	-	79,48	-	9,05	59,36	-	-	-
2.19	Đất phi nông nghiệp khác	94,48	2,50	3,49	27,13	10,91	7,00	16,17	6,00	6,00	3,11	4,18	2,00	3,00	3,00
3	Đất chưa sử dụng	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
<b>II</b>	<b>Khu chức năng</b>	<b>60.469,86</b>	<b>6.965,26</b>	<b>8.174,51</b>	<b>724,84</b>	<b>3.857,14</b>	<b>3.226,89</b>	<b>3.851,62</b>	<b>4.386,67</b>	<b>3.633,10</b>	<b>6.351,91</b>	<b>8.251,51</b>	<b>3.713,66</b>	<b>2.178,21</b>	<b>5.154,55</b>
1	Đất đô thị	8.986,48	4.273,09	4.713,39	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2	Khu sản xuất nông nghiệp (khu vực chuyên trồng lúa nước, khu vực chuyên trồng cây công nghiệp lâu năm)	35.431,26	1.774,05	1.840,10	204,20	2.891,98	2.303,71	1.989,90	2.775,71	2.726,00	4.735,59	6.337,39	2.730,31	1.203,29	3.919,03
3	Khu du lịch	72,07	72,07	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
4	Khu phát triển công nghiệp (khu công nghiệp, cụm công nghiệp)	4.446,98	514,11	1.621,02	258,52	-	70,00	1.142,58	75,00	75,00	-	75,00	-	540,75	75,00
5	Khu đô thị (trong đó có khu đô thị mới)	381,65	331,95	-	49,70	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
6	Khu dân cư nông thôn	9.388,29	-	-	169,36	824,23	687,88	576,44	897,59	756,87	1.453,17	1.739,86	849,63	385,61	1.047,64
7	Khu ở, làng nghề, sản xuất phi nông nghiệp nông thôn	1.763,13	-	-	43,07	140,93	165,30	142,69	638,37	75,23	163,15	99,26	133,71	48,56	112,87



Phụ lục 02

**DIỆN TÍCH CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT TRONG KỲ QUY HOẠCH CỦA HUYỆN HÓN QUẢN**  
(Kèm theo Quyết định số ...412.../QĐ-UBND ngày 09/1/3/2022 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: ha

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính												
			Tân Khai	Đồng Nơ	Thanh Bình	An Khương	An Phú	Minh Đức	Minh Tâm	Phước An	Tân Hiệp	Tân Hưng	Tân Lợi	Tân Quan	Thanh An
(1)	(2)	(4)=(5)+(6)+...	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp</b>	<b>11.422,32</b>	<b>1.117,22</b>	<b>1.491,19</b>	<b>706,84</b>	<b>535,13</b>	<b>858,79</b>	<b>1.632,20</b>	<b>1.855,76</b>	<b>419,32</b>	<b>434,83</b>	<b>578,04</b>	<b>485,37</b>	<b>937,96</b>	<b>369,68</b>
1.1	Đất trồng lúa	22,29	2,29	-	-	10,50	-	1,00	-	8,00	-	0,50	-	-	-
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>1,00</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>1,00</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	6,58	1,95	-	-	0,79	0,16	-	0,68	3,00	-	-	-	-	-
1.3	Đất trồng cây lâu năm	10.423,21	1.112,97	843,19	706,84	523,84	858,64	1.341,25	1.855,08	408,32	403,31	577,54	485,37	937,96	368,91
1.4	Đất rừng phòng hộ	6,00	-	-	-	-	-	6,00	-	-	-	-	-	-	-
1.5	Đất rừng đặc dụng	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.6	Đất rừng sản xuất	963,47	-	648,00	-	-	-	283,95	-	-	31,52	-	-	-	-
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	0,77	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,77
<b>2</b>	<b>Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp</b>	<b>7.602,64</b>	<b>72,97</b>	<b>1.148,62</b>	<b>60,00</b>	<b>134,98</b>	<b>48,88</b>	<b>1.535,06</b>	<b>260,31</b>	<b>341,15</b>	<b>2.952,55</b>	<b>525,29</b>	<b>70,00</b>	<b>246,75</b>	<b>206,09</b>
	<i>Trong đó:</i>														
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	488,37	1,50	-	50,00	78,00	6,07	29,27	96,62	70,00	-	41,94	30,00	14,97	70,00
2.2	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	5,00	-	-	-	-	-	-	-	5,00	-	-	-	-	-
2.3	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	506,89	-	-	-	-	-	66,07	29,09	-	411,73	-	-	-	-
2.4	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	4.900,71	-	1.048,59	-	-	-	1.279,72	81,59	-	2.490,81	-	-	-	-
<b>3</b>	<b>Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở</b>	<b>46,86</b>	<b>46,33</b>	<b>0,02</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>0,16</b>	<b>-</b>	<b>0,35</b>